

nguyên-quân để chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân (K).*

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bình 秉. Cầm, it khi dùng.

Bình-bút 〇 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : *Ông Mỗ bình bút báo. . .* || **Bình-quyền** 〇 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bình-văn** 〇 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

Bính

Bính. Phình to ra : *Bầu bính.*

Bính. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoăng : *Đạp bính, phá bính.*

Bịnh

Bịnh. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bíp

Bíp. Dùng cách gian-lậu che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vò, ai bít được miệng o miệng di (T-ng).*
Bít-tắt. Cái để mặc vào chân.

Bịt

Bịt. Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bịt miệng bung tai, bịt bát, bịt chén.*

Bịt-bùng. Che đây, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bịt-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.*

VẤN-LIỆU. — Bịt mắt lấy tiền (T-ng). — Bịt mắt bắt dê (T-ng). — Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen (câu hát thàng hề). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-d-m). — Miệng bình bịt kín ai hay (Nh-d-m).

Biu

Biu. Năm lấy : *Biu vào cành cây, người nợ biu lấy người kia.*

B.u-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái học, cái túi : *Biu áo, biu đựng thuốc đựng trâu.* — 2. Xung phồng lên : *Biu cổ, biu môi.*

Biu-biu. Phình to ra, nặng sẽ xuống : *Cái mặt biu biu.*

Biu

Biu. Có khi nói là « bũ ». Sẻ môi, tỏ ý chề, dỗi : *Biu môi biu mỏ.*

Biu

Biu. Một học một gói đeo theo người : *Đeo một biu nặng.* Nghĩa nữa cũng như cái bườu.

Biu. Tên tục làng Hoài-bào ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không dùng một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vương-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo biu.* || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo.* || **Bo-siết.** Giữ gìn chặt bốp.

VẤN-LIỆU. — *Tiền buộc giải gьем bo-bo.* *Chẳng cho thầy bóí thêm lo vào mình (C-d).* — *Của mình thì giữ bo-bo,* *Cả người thì để cho bó liếm đi (C-d).* — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi,* *Bo bo giữ lấy của trời làm chi (C-d).* — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo (Ph-H).*

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hạt nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó dờ.* Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn (T-ng).* — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó đuốc cũng bó được con ếch (T-ng).*

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó đọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong đọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : *Quán-tử thất-cơ ngồi bó gối,* *Tiền-nhân đắc chí gãy đàn môi (thơ cổ).* || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay (K).*

VẤN-LIỆU. — *Bó mo thì thiếu, bó chiều thì thừa (T-ng).* — *Hàng sãng chết bó chiều (T-ng).* — *Nghé o ghé o,* *trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no (truyện cổ, con trâu nói).* — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn (câu tính cổ).* — *Con giàu một bó, con khó một nèn (T-ng).* — *Bó thân về với triều-đình (K).*

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo lạp chạy (T-ng).* — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò.* Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày.* — 3. Lăn : *bon bó (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn).* — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bó.* — 5. Len-ỏi : *Xa thế mà cũng bó đến được.*

Bò lê bò càng. Nói về cách đau-dớn hay say-sưa quá mà không đi được. || Bò lan. Những loài dây nằm bò dưới đất lan dần ra. || Bò men. Bò lẩn lẩn theo bên cạnh một chỗ nào mà sang qua. || Bò sát. Tên gọi chung các loài bò sát bụng xuống đất. || Bò xôm. Bò mà cất cao mình lên.

Bò. Tên một loài thú nhai lại hình thù giống như trâu sừng ngắn và bé hơn : *Bò đực, bò cái.*

Bò mộng. Bò thiếu đẻ cho béo. || Bò tốt. Thử bò rưng lớn mà khỏe, sừng dài mà cong, khác với sừng bò thường. || Bò tơ. Thử bò non.

VĂN-LIỆU. — *Bò chết chẳng khỏi rơm* (T-ng). — *Bò chết chờ khi khế rụng* (T-ng). — *Bò đàn rơm mục* (T-ng). — *Bò đen húc lẫn bò vàng, Bò vàng hết via đâm quàng xuống sông* (đồng-đao). — *Sợ như bò thấy nhà lán* (T-ng). — *Đeo bò làm chuông* (T-ng). — *Lo bò trắng răng* (T-ng). — *Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trạng muốn đòi ba bò chín trâu* (C-d). — *Vàng có mà bò, To có mà voi* (T-ng).

Bò. Tên một thứ bánh đồ vào chén, khi hấp thì bột nở bò lên miệng chén, nên gọi là bánh bò.

Bò. Tên một thứ ngôi làm hình khum-khum như lưng con bò.

Bò bướng. Ngang ngạnh, hay giở lý-sự mà cãi trong.

Bò

Bò. I. Cất vật gì vào một chỗ : *Bò tiền vào túi.* Nghĩa nữa là trộn vào vật gì làm chọmạc phải : *Bò bả, bò thuốc độc.*

Bò dọ. Bò vào trong dọ. Nghĩa bóng nói việc gì chắc nắn, không chệch được.

VĂN-LIỆU. — *Bốc mũi bò lái* (T-ng). — *Bốc ở nợ bò ó* (T-ng). — *Bỏ muối vào mắt* (T-ng). — *Bốc lửa bỏ bàn tay* (T-ng). — *Trời voi bỏ dọ* (T-ng). — *Dao vàng bỏ dây kim-nhung, Biết rằng quân-lữ có dùng ta chẳng* (C-d). — *Ta thương mình mình chẳng thương ta, Muối kia bỏ bề mặt đá có nơi* (C-d).

II. Không dùng nữa, không nhìn nhận đến : *Nhà nước bỏ khoa thi; bỏ nhà đi mất.*

Bỏ chứa. Không thể ăn hết được. đã ăn dở mà bỏ lại ít nhiều : *Trẻ con ăn cơm hay bỏ chứa.* || **Bỏ dở.** Còn dở-dang mà bỏ lại : *Làm bỏ dở, ăn bỏ dở.* || **Bỏ đời.** Nghĩa bóng là chết. **Bỏ hoang.** Không cày cấy, không sửa-sang. || **Bỏ liêu.** Không trông nom đến, muốn ra thế nào thì ra. || **Bỏ lửng.** Không bỏ dứt, nửa bỏ nửa không : *Chị chàng kia bị chổng bỏ lửng đã mấy năm nay.* || **Bỏ mưa.** Cũng như « bỏ chứa ». || **Bỏ qua.** Không trông đến, không hỏi đến. || **Bỏ quá.** 1. Cũng như « bỏ qua ». — 2. Không chấp chi, không kể đến những việc trước : *Nó trót đại, xin ông bỏ quá đi cho.* || **Bỏ sót.** Lấy không hết còn bỏ sót lại. || **Bỏ vạ.** Không nhìn nhận đến, bỏ mặc kệ. || **Bỏ xó.** Đề một nơi không dùng đến

VĂN-LIỆU. — *Tham con đồ bỏ con đen* (T-ng). — *Bỏ thì thương vương thì tội* (T-ng). — *Ông tơ ghét bỏ chi nhau* (K). — *Tiết trăm năm nở bỏ đi một ngày* (K). — *Lần xanh lại bỏ ra phường lâu xanh* (K). — *Cãng liêu bỏ quá xuàn-xuàn một thì* (K). — *Sập đá hoa bỏ vắng không người* (câu hát).

Bổ

Bổ. Đàng công, phu lòng : *Bổ công trang-diêm má hồng răng đen* (C-d).

Bổ-bèn. Cũng như « bổ » : *Bổ bèn gì, không đàng công, không phu lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Vinh-hoa bổ lúc phong-trần* (K). — *Trước cho bổ ghét những người* (K). — *Vui này đã bỏ đau ngày xưa nay* (K). — *Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta* (K). — *Bổ công đèn sách sớm khuya học-hành.*

Bổ. Tiếng gọi những thầy tớ đã già : *Bổ già tớ mới xưa sau.* Chồng u nuôi cũng gọi là « bổ ». Tiếng Nam-kỳ dùng để gọi những người cha đỡ đầu.

Bộ

Bộ. Loài sâu ròi : *Các thử thịt cá để lâu hay sinh bộ.* Bộ ròi. Nghĩa bóng nói người bần bụng hay có tình độc hèn.

Bóc

Bóc. Lột lẩn vỏ ngoài, cời ra : *Bóc vỏ bỏ hạt.*

Bóc lột. Cởi lấy cả áo quần và những đồ vật ở trong mình người ta. Nghĩa bóng lấy hết cả của người : *Đánh bài là cuộc vui, không phải là chủ để bóc lột nhau.* ||

Bóc trần. Cởi cả quần áo, chỉ để mình trần : *Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kể bóc trần ai cũng như ai* (Ph-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bóc áo tháo cày* (T-ng). — *Bóc ngắn cần dài* (T-ng). — *Nơi thì bóc quần bóc áo, Nơi thì nấu cháo cho ăn* (T-ng).

Bọc

Bọc. 1. Gói lại, bao kín chung quanh : *Da bọc lấy xương.* — 2. Những cái gì bao kín chung quanh cũng gọi là cái bọc : *Bọc trâu, bọc quần áo, Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra.*

VĂN-LIỆU. — *Xương bọc ra, da bọc lấy* (T-ng). — *Lá rách lá lành đùm bọc* (phủ Thế-tục). — *Xu-xi da cóc mà bọc trùng gà* (câu đố quả vại).

Bói

Bói. Tức là nghĩa chữ bóc, đeo quẻ xem sự cát hung. Xem chữ « bóc » : *Bói ra khoa thấy* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bói ra ma quét nhà ra rác* (T-ng). — *Người cảm hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng). — *Xoi-xoi như thầy bói đùm hành* (T-ng). — *Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới* (T-ng). — *Chấp-chối như thầy bói cúng thánh* (T-ng)

Bối cá. Tên một thứ chim hay lượn trên mặt nước xem có cá thì bay xuống mổ lấy.

Bối

Bối. Những đồ dùng có hai mặt phẳng đều nhau, dưới có chuỗi cầm : *Quần cờ bối, trống bối.*

VĂN-LIỆU. — Già chơi trống bối (T-ng),

Bom

Bom. Phỉnh nịnh. *Những người gian nịnh hay bom-bình, Nghe những giọng bom thì ghét quá.* Bối tiếng pháp chữ *pointeur* nghĩa là rút lấy, ta dùng làm nghĩa bóng để trở cách phỉnh người lấy tiền : *Bom tiền, bom cửa, bom xu.*

Bom. Tên một thứ trái phá, thường gọi là quả bom. Bối chữ « bombe ».

Bòm

Bòm. Tiếng rơi xuống nước mà động lên : *Rơi bòm xuống nước.*

Bòm-bòm. Tiếng nhảy trên mặt nước : *Con ếch nhảy bòm-bòm dưới nước.*

Bòm-bẻm

Bòm-bẻm. Dáng miệng nhai : *Bòm-bẻm râu dê, nhai trầu bòm-bẻm.*

Bôm

Bôm. Rơi xuống nước mà có tiếng kêu lên, nhỏ hơn tiếng bòm : *Rơi bôm xuống nước*

Bon

Bon. Lăn đi, chạy nhanh : *Bon đi mất. Đồng xu bon đau mất.*

Bon-bon. Chạy nhanh. || **Bon chen.** Nói có ý tranh-cạnh : *Bon chen trong cuộc hoạn-trường, Cũng thân nô-lệ cũng phờng bón xu (câu hát).* || **Bon chon.** Cũng nghĩa như « bon » : *Vì chẳng cơ-sự tại trời, Bon chen sao khỏi, đôi dờn sao xong (L-V-T).*

Bon-bon. Tên một thứ cây

Bón

Bón. Vun thêm, bù thêm : *Bón cây, bón lúa v v.*
Bón xới. Bón phân và xới đất ở chung quanh gốc cây, làm cho không-khí thông xuống.

VĂN-LIỆU. — Trồng cây thì phải bón cây, Bón cho tươi tốt lâu ngày thêm hoa (câu hát).

Bón. Cho trẻ con ăn khi nó chưa biết và : *Bón cơm, bón mồi cho trẻ con.*

Bôn

Bôn. Thu nhặt từng tí một : *Bôn từng đồng kẽm.*

Bôn đãi. Dùng cách mà thu nhặt lấy, không bỏ một tí nào : *Bôn tro đãi sạn.* || **Bôn mót.** Thu nhặt lấy từng tí từng tí, không bỏ sót tí nào : *Ăn bón ăn mót.*

VĂN-LIỆU. — Bón như thổ-công bón vàng (T-ng). — Bón nơi khố bện dài nơi quần hồng (T-ng). — Con gái là cái bón (T ng). — Khố sơn bón khố nâu (T-ng).

Bôn-xén

Bôn-xén. Cũng như « bún-xỉn », nói một cách tiện, khi-cục nhỏ mịn, keo củi bản thủ.

Bọn

Bọn. Một đoàn, một lũ : *Bọn học-trò.*

Bong

Bong. I. Không dính, rời ra mà cong lên. *Cái quạt này phất không kĩ, giấy bong hết cả.*

VĂN-LIỆU. — Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu gái đẹp duyên bong ra ngoài (C-d).

II. Rối-rít (bối hồng-bong là một thứ cỏ rối, nên mượn tiếng bong) : *Ngày ba tháng tám những chơi dong, Đến lúc vào trường bụng rối bong (thơ cổ).*

III. Tiếng trống nhỏ : *Bà mụ đánh trống bong bong.*

Bong-bóng. 1. Cái bục chứa nước tiểu, tức là cái « bàng-quang ». — 2. Cái gì phồng ra trong có không-khí hoặc có nước cũng gọi là bong-bóng : *Bong-bóng nước.*

VĂN-LIỆU. — Tham bong-bóng bỏ gọng trâu (T-ng). — Trời mưa bong-bóng bập-bồng, Mẹ đi lấy chồng con ở với ai (C-d).

Bóng

Bóng. I. Cái vật tối vì một vật gì che khuất ánh sáng mà thành ra : *Cây cao bóng cả.* Nói bóng (nói xa-xôi mà tưởng-tượng đến sự thực). Nghĩa bóng (nghĩa xa-xôi, đối với nghĩa chính, nghĩa đen).

Bóng đám. Những đám mây che khuất mặt trời mà làm thành ra. || **Bóng mát.** Những vật gì che khuất mặt trời mà thành ra một chỗ mát. || **Bóng rươi.** Về mùa nước rươi hay có cơn mưa, ta thường gọi là mưa bóng rươi.

VĂN-LIỆU. — Bật bóng đèn chùng (T-ng). — Bóng tàn vira lạt về ngân (K). — Nàng về chiếc bóng song the (K). — Người về chiếc bóng năm canh (K). — Người xinh cái bóng cũng xinh, Người dòn cái linh-tinh-tinh cũng dòn (C-d). — Tiếng loa rập đất, bóng tinh rợp đường (K).

II. Cái hình soi vào mặt phẳng mà phản-chiếu ra : *Bóng người trong gương.*

Bóng ác. Bóng mặt trời. Xem chữ « ác ». || **Bóng dáng.** Hình dáng bề ngoài. || **Bóng quáng.** Bóng trông lòa cả mắt. || **Bóng thổ.** Bóng mặt trăng. Xem chữ « thổ ».

VĂN-LIỆU. — Bóng hồng nhác thấy nẻo xa (K). — Bóng quang-âm vì-vật, sự đời thói để khúc ca-bồn (tế-phụ). — Chénh-chénh bóng nguyệt xế minh (K).

III. Ánh sáng : *Bóng đèn thắp-thoáng năm canh.*

Bóng câu. Bóng ngựa bạch-câu (nói vì người ta ở trên đời thắm thoát, cũng như bóng ngựa bạch-câu chạy qua cửa sổ).

VĂN-LIỆU. — Bóng thiếu-quang lai-láng xế về tây (hạt nói). — Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần (K).

IV. Hồn vía : *Bóng có bóng câu ám vào con đồng.*

Bóng vía. Cũng như nói hồn vía : *Anh đi đầu mấy hôm nay mà không thấy bóng vía đâu cả.* || **Bóng đê.** Khi ngủ mơ hình như có người đi chào tay không cựa được.

V. Một cái mặt gì đánh nhẵn bóng lên có thể soi được : *Đào trơn đánh bóng. Sáng bóng* (sáng quá, có thể soi vào mà trông thấy bóng).

Bóng:(Tiếng đường trong). Tức là « ảnh » *Chụp bóng.*

Bông

Bông. Loài cây quả có múi giống như quả bưởi : *Bông đào* (bông tía ruột). || *Bông đường* (bông ngọt).

VĂN-LIỆU. — *Ăn bưởi lại nhớ đến bông, Ăn cam nhớ quit ăn hồng nhớ nhau* (C-d). — *Nhặt cam chớ phụ, ngọt bông chớ ham* (C-d).

Bông. Nưng, bẻ. Xem chữ « bông ».

Bông-bong. Xơ tre vót ra mà nó rối lại. *Bối rối: Rối rối như bối bông-bong.*

VĂN-LIỆU. — *Phu-nhân rối tựa bông-bong* (N-d-m).

Bông

Bông. 1. Bị lửa hay nước sôi mà phỏng da lên : *Bông nước, bông lửa.* — 2. Ngô hay gạo rang phỏng lên cũng gọi là « bông » : *Bông cốm, bông ngô.*

Bông rạ. Một thứ bệnh ngoài da phỏng lên từng nốt trông như hột bông vậy.

VĂN-LIỆU. — *Xôi hồng bông không* (T-n).

Bọng

Bọng. Cái túi, cái bọc để chứa nước hay là chất lỏng ở trong người hay loài vật : *Bọng đái, bọng mắt, bọng ong v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Bọng-bọng bọng tim* (T-n). — *Khỏi họng ra bọng đư* (T-n). — *Chưa vỡ bọng cử đi đôi bay bông* (T-n).

Bóp

Bóp. Lấy tay nắm chặt một vật gì mà làm cho dúm lại : *Vò tròn bóp bẹp.*

Bóp đầu bóp cổ. Nghĩa bóng nói lấy thế-lực mà đè nén, hà hiếp người ta : *Lý-trưởng thường hay bóp đầu bóp cổ những nhà lép vế.*

Bóp bụng. Cổ nhện : *Cần răng bóp bụng.* || **Bóp chặt.** Bỏn sẻn : *Không nên bóp chặt quá để làm giàu.* || **Bóp mắt.** Bật chẹt mà bán đắt, kêu bán đắt quá : *Bán hàng như bóp mắt mà lấy tiền.* **Bóp nặn.** Hà-hiếp để lấy tiền của.

VĂN-LIỆU. — *Bóp mồm bóp miệng* (T-n). — *Bóp cổ lè lưỡi* (T-n). — *Bóp cổ nặn họng* (T-n).

Bọp

Bọp. Tiếng rơi xuống : *Rr đánh bọp một cái.*

Bọp-bẹp. Nói về vật gì hoặc bề ngoài méo-mó chưa được tròn, hoặc bề trong lép-lép chưa được đầy : *Bao chề bọp bẹp.*

Bọt

Bọt Bong-bóng nhỏ nổi trên mặt nước : *Bọt nước, bọt rượu, bọt xà-phòng v. v.*

Bọt bèo. Cái bọt và cây bèo nổi trên mặt nước. Nói vì là hèn-mọn lênh-dênh : *Phận bọt bèo.*

VĂN-LIỆU. — *Bọt trong bề khô bèo đầu bến mẹ* (C-o). — *Phận bọt bèo bao quản nổi lênh-dênh* (Câu hát).

Bọt. (Nước bọt) Nước miếng : *Nói bả bọt mép.*

Bọt muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bô

Bô. Chỉ về tiếng kêu, thường dùng hai chữ liền nhau : *Tiếng người nói bô bô.*

VĂN-LIỆU. — *Trời sao chiều mãi phường hai miệng, Vẫn cứ bô-bô suốt cả ngày* (Cải điều sáo).

Bô. 1. Bạc chi-tôn, đời thượng-cổ nước ta gọi vua là « bô » : *Bô hồ hà lại* (Vua ở đầu) (Nam-sử). — 2. Ông cụ già đáng tôn-kính cũng gọi là « bô ».

Bô-lão. Các bậc già cả ở trong làng.

Bô 逋. 1. Trốn, thường dùng với tiếng khác : *Bô-đào* (trốn biệt một chỗ). — 2. Thiếu thuế hay thiếu tiền gì của nhà vua. Thường dùng với tiếng khác : *Bô-phụ.*

Bô-bá 〇 播. Trốn-tránh lưu-lạc. || **Bô đào** 〇 逃. Phạm tội mà đi trốn.

Bố

Bố. Tức là « cha ». Tiếng đời cổ nước ta gọi cha là « bố », gọi mẹ là « cái ».

Bố cu. Tiếng gọi người đã có con trai, đại-ý là những người hèn-hạ không có danh-hiệu gì, nên dùng tiếng ấy để gọi thay cho tên cái. || **Bố chồng.** Người đẻ ra chồng : *Bố chồng là lòng con phượng.* || **Bố đi.** Tiếng gọi người đã có con gái,

đại-ý cũng như « bố cu ». || **Bố đố.** Tiếng gọi người có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng « bố cu, bố đi » : *Điều đại điều khôn nhờ bố đố* (Câu đối). || **Bố ghê.** Tức là « đượng ».

|| **Bố vợ.** Người đẻ ra vợ : *Vênh-váo như bố vợ phải đấm* (T-n).

VĂN-LIỆU. — *Rằng nghe như bố con bàn* (N-d-m). — *Bố mày đường có thù gì với ai* (N-d-m). — *Cho con trọn vẹn nàng dâu bố chồng* (L-v-t). — *Bố vợ là vợ cộc chèo* (T-n). — *Bố mẹ giàu con có, bố mẹ khó con không* (T-n).

Bố 布. Tức là chữ « bá ». Xem chữ « bá ».

Bố-thí 〇 施. Ban phát cho kẻ nghèo khó. Xem chữ « bá thí ».

Bố 布. Vải, dùng làm đồ mặc. Không dùng một mình.

Bố-kinh. 〇 荆. Một người vợ tiết-kiệm. Nguyên vợ Lương-Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc đồ kinh-thoa bố-quần (trám bằng gai, quần bằng vải), nên mượn chữ ấy gọi người vợ, nghĩa là tỏ ý dè-dạm : *Dám đem trần-cẩn đư vào bố-kinh* (K). || **Bố-vi** 〇 闢. Cái màn vải vây chung quanh, dùng để che ở trong nhà, hay là dùng để che cho con cháu lúc đi đưa ma.

Bố-cái đại-vương 布盖大王. Tên dân gọi tôn Phùng-Hưng đời trước. Nghĩa là tôn ông như bố mẹ vậy.

VĂN-LIỆU. — *Dấu Bố-cái rêu in nền miếu, Cảnh bà Huệ hoa khép cửa chùa* (Phú Tây-Hồ).

Bồ

Bồ. Đồ dùng đan bằng tre hoặc bằng nứa để chứa đựng: *Bồ đựng thóc, bồ chứa hàng.*

VĂN-LIỆU. — Nam mô một bồ dao găm (T-ng). — Bảy bồ cảm tám bồ bèo (T-ng). — Bồ chồng là lông chim phượng, mẹ chồng là tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi (T-ng). — Dốc bồ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình (C-d). — Mẹ em để em trong bồ, Anh nghĩ cái chuột anh vỗ dứt đuôi (C-d). — Em khôn em ở trong bồ, Chị dại chị ở kinh đô chị về (C-d).

Bồ-các. Một thứ chim, lông đen có đốm trắng ở ngực: *Bồ các là bác chim đi (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Bồ các tha rác lên cây, gió đánh lung-lay là ông Cao-lỗ.

Bồ-cắt. Tên một giống chim dữ hay bắt chim con.

Bồ-câu. Tên một thứ chim nuôi.

Bồ-côi. Con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi: *Bồ côi cha ăn cơm với cá, bồ côi mẹ liếm lá dầu chợ (T-ng).*

Bồ-cu. Tên một thứ chim biết gáy: *Bồ-cu bồ-các, tha rác lên cây.*

VĂN-LIỆU. — Bao giờ chạch đẻ ngọn đa, bồ-cu ắp nước thì ta lấy mình (C-d). — Bồ-cu trong lỗ bay ra, Chân tay mồm-mồm cõ hoa hột cườm (C-d). — Bồ-cu mà đổ nóc nhà. Mấy đời đàn bà đi hỏi đàn ông (C-d). — Trời mưa trong núi mưa ra, Bồ-cu gáy gục, đa-đa gáy giồn (C-d).

Bồ-đài. Cái mo cau gập lại dùng để múc nước: *Gạo đổ bồ-đài, muối đổ bàn chân (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Không đầy miệng mo, có dẫu cho bồ-đài (T-ng).

Bồ-hòn. Một thứ cây có quả hình tròn, nhựa đắng, xát vào nước thì có bọt, dùng để giặt quần áo: *Ngậm bồ-hòn làm ngọt.*

VĂN-LIỆU. — Thương nhau quả ấu cũng tròn, ghét nhau quả bồ-hòn cũng méo (T-ng). — Đắng cay ngậm quả bồ-hòn (C-d). — Chén mới phải ngậm bồ-hòn đắng thay (K).

Bồ-hôi. Cũng gọi là « mô-hôi ». Một thứ nước ở trong người theo lỗ chân lông mà bài-tiết ra ngoài: *Hòn, đá còn có khi đổ bồ-hôi (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Bồ-hôi chàng đã như mưa ướt dầm (K). — Bồ-hôi nước mắt (T-ng).

Bồ-kết. Một thứ cây có quả dùng để gội đầu, giặt quần áo và làm vị thuốc.

Bồ-nông. Tên một thứ chim, mình to mỏ dài, ở dưới cổ có cái biau để đựng cá: *Bồ-nông cả mỏ khó kiếm ăn (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Chim chích mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mỏ lay ông lột chừa (C-d).

Bồ-nhìn. Hình người già, bện bằng rom rạ hay là bằng thứ khác, để đứng ở vườn làm cho các thứ chim sợ không dám xuống: *Bồ-nhìn coi ruộng dừa (T-ng).*

Bồ-蒲. Tên một thứ cỏ mềm yếu, nên thường dùng để vi người con gái: *Phận bồ từ ven chữ lòng.*

Bồ-liễu ○ 柳. Bồ và liễu cùng là thứ cỏ mềm yếu, nên dùng để vi người con gái: *Nát thân bồ-liễu đèn nghi trúc mai (K).*

VĂN-LIỆU. — Chút thân bồ-liễu nào mong có rày (K).

Bồ-công-anh. Tên một loài thảo, cũng gọi là « bồ cóc », dùng làm thuốc nhọt.

Bồ-đào 葡萄. Tức là cây nho, bồ-đào-tử tức là rượu vang làm bằng quả nho. Tên một thứ quả như quả đào trong có nhân ăn được.

Bồ-đề 菩提. Tên một thứ cây có quả dùng làm chuỗi tràng hạt, bà vải thường đeo ở cổ. Tục truyền khi xưa phật-tổ thường ngồi tụng niệm ở dưới gốc cây bồ-đề, nên những nơi chùa-chiền cũng gọi là cửa bồ-đề: *Em về đến gốc bồ-đề, Gặp hai ông phật ngồi kề hai bên. — Cùng nhau nương cửa bồ-đề (K).*

Bồ-đề. Tên một thứ cây, gỗ sộp, dùng để làm que diêm.

Bồ-đề. Tên bến, tức là bến Giốc-gạch. Lại là tên một thứ cỏ: *Giấc đi thì giấc lại về, Đến cầu Bồ-đề thì giấc phải lui. Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bồ-đề cho ngựa ông ăn (C-d).*

Bồ-tát 菩薩. Chữ nhà phật, nghĩa là cứu-độ cho khắp cả mọi người. Cũng gọi là phật Bồ-tát (gọi các bậc tu-hành gần được như phật). Bối chữ « Bodhisattva »: *Của người bồ-tát, của mình lại buộc. (T-ng).*

Bồ

Bồ. 1. Dùng dao hay dùng búa chém vào vật gì, làm cho vỡ toác ra: *Đem dẫu bồ thủ. — 2. Ngã dâm dẫu xuống: Ngã bồ chừng, ngã bồ nhào.*

Bồ. 1. Bù vào chỗ thiếu: *Uống thuốc bồ để bù cho những chỗ hao mòn. — 2. Dùng một người để sung vào một chức vị gì: Ông Mỏ được bồ đi tri-phủ. — 3. Chia cho mọi người đóng góp để sung vào số đã dự định: Bồ mỗi suất phải đóng mấy hào.*

Bồ bán. Cũng như « bù » (nghĩa thứ 2): *Đã lấy đồng tiền mà dẫu, thì sự bồ bán mất cả công bằng. — 2. Bồ cho mỗi người phải chịu một phần: Trong làng được ban hương-hội đứng-dẫn tu việc bồ-bán bớt há lạm. || Bồ-dụng ○ 用. Bồ dùng vào việc gì. || Bồ-dưỡng ○ 養. Ăn uống những chất bồ để nuôi sức mạnh: Người yếu cần phải bồ-dưỡng. Bồ-ích ○ 益. Thêm phần ích-lợi. || Bồ-khuyết ○ 闕. Điền vào chỗ thiếu. || Bồ-nhiệm ○ 任. Bồ dùng cho làm quan. || Bồ-thụ ○ 授. Bồ làm một chức chinh-ngách: Bồ thụ chánh-lông.*

Bồ

Bồ-bã. Thừa mứa: *Ăn cho bồ-bã.*

Bồ

Bồ. Hình-dáng hiện ra bề ngoài: *Bồ ấy làm gì được, người ấy chẳng ra gì lại hay làm bộ.*

Bộ dạng. Điều bộ hình dáng. || **Bộ-tịch, Hình-dáng:** *Làm bộ làm tịch.*

Bộ 部. Thống-thuộc, khi dùng để chỉ những vật gì cùng một hạng mà phải theo với nhau: *Bộ sách, bộ đồ chè, bộ quán cờ, bộ khay.* Khi dùng để chỉ một tòa có các quan coi riêng về việc gì: *Triều-dinh xưa có sáu bộ (bộ lại, bộ hộ, bộ lễ, bộ binh, bộ công, bộ hình).*

Bộ-hạ 〇 下. Đầy tớ, quân lính thuộc về một chức quan nào cai quản: *Thành-hoàng thiêng về bộ-hạ (T-ng).* || **Bộ-lạc** 〇 落. Những đám dân-cư ở quây-quần với nhau thành một chòm, một xóm, về đời thượng-cổ.

Bộ 捕. Bắt, không dùng một mình.

Bộ phong tróc ảnh 〇 風捉影. Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng nói làm những việc viển-vông.

Bộ 步. Bước chân: *Đi bộ.*

Bộ-binh 〇 兵. Quân lính dùng để đánh trận trên mặt đất. || **Bộ-hành** 〇 行. Đi chân trên mặt đất: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (K).*

BỐC

Bốc. 1. Xông lên, đưa hơi lên: *Quế xấu uống bốc lên đau mắt, Uống rượu bốc lên nhức đầu.* — 2. Tung cao lên: *Gió bốc mái nhà, bụi bốc.*

Bốc. Dùng ngón tay và bàn tay nắm lấy vật gì lên: *Bốc mũi bỏ lái (T-ng).*

Bốc-bãi. Lấy tay mà bốc, tưng-tiêm cho xong việc: *Yêu nhau bốc-bãi dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn (C-d).* || **Bốc-hốt.** Thu dọn cho sạch. || **Bốc-hốt.** Bốc dùng một tay, hốt dùng hai tay (tiếng đờng trong). Làm vội-vàng cho chóng xong việc. || **Bốc mả.** Bốc xương sang cái tiều. **Bốc nọc.** Tiếng đánh bài, rút một quân trong nọc || **Bốc vác.** Bốc vào tay và vác lên vai. Nghĩa bóng nói người dâm-đương làm những sự to lớn. Thường nói là « xốc vác ».

VĂN-LIỆU. — *Bốc ó nọ bỏ ó kia (T-ng).* — *Gạo đổ bốc chẳng đầy thùng (T-ng).*

Bốc 卜. Bói. Không dùng một mình.

Bốc-dịch 〇 易. Phép bói theo trong kinh Dịch. || **Bốc-phê** 〇 筮. Nói chung phép bói đời xưa. Bốc là bói bằng con rùa, phê là bói bằng cỏ thi.

BỘC

Bộ 暴. Phơi giãi, tỏ bày. Không dùng một mình.

Bộchạch 〇 白. Nói cho giãi tỏ mọi điều, không dấu giếm sự gì. Giãi bày cho tỏ rõ sự tình. || **Bộch-lộ** 〇 露. Lửa-lộ, trống-trải: *Thi hài bộch-lộ.* || **Bộch-trực** 〇 直. Cứng thẳng mà nói, không kiêng nể gì.

Bộ 僕. 1. Thằng ở, đầy tớ: *Xem cung nô-bộch số này. Ăn no rồi phân cả thầy mà đi (C-d).* — 2. Tiếng nói nhún, xưng mình là bộch, khi viết thư-từ.

Bộch-phụ 〇 婦. Người vú hầu.

Bộch 濮. Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu, xưa thuộc về địa-phận nước Trịnh, là một nơi trai

gái hẹn-hò nhau: *Ra tuồng trên Bộch trong đầu (K).*

Bộch-tuệch bộch-toạc. Không cần-thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BÔI

Bôi. Dùng một chất gì xoa lên một chỗ nào cho dính vào: *Bôi phấn vào mặt.* Nghĩa bóng là nói chiếu lệ cho xong: *Làm bôi ra, viết bôi ra.*

Bôi-bạc. Làm đơn sơ qua-quít cho xong việc: *Thợ sơn bôi-bạc, thợ bạc lọc-lừa (T-ng).* || **Bôi-nhọ.** Bôi đen vào mặt. *Thằng hề bôi nhọ mặt.* Nghĩa bóng là làm xấu mặt: *Quấy hời bôi nhọ.* || **Bôi vôi.** Lấy vôi bôi vào vật gì để ghi dấu: *Thả rằng chết mắt thì thôi, Sống còn như cóc bôi vôi lại về (Ph-ng).*

Bôi 杯. Cái chén, dùng để rót nước hay rót rượu mà uống: *Bôi-bàn lang-tạ (mâm chén bữa-bãi).*

BỐI

Bối. Những dây sợi quấn buộc với nhau: *Bối tóc củ hành đàn anh thiên-hạ (T-ng).*

Bối-rối. Vương vít, không biết nghĩ thế nào, làm thế nào: *Trong lòng bối-rối.*

VĂN-LIỆU. — *Vày mại thì mừa, bối bừa thì nắng (ngạn-gữ nói về dáng mây).* — *Ruột rối như bối bông-bong.*

Bối 輩. Từng lữ, từng bọn, từng lớp: *Tiền-bối (các cụ về đời trước, ngang với ông cha mình). Dòng bối (cùng hàng cùng lớp với nhau).*

Bối xuất 出. Kéo ra từng lữ: *Anh-lài bối-xuất.*

Bối 背. Lưng, phía sau: *Hậu-bối (sau lưng), Tiền bối (trước ngực).*

Bối-diệp-kinh 貝葉經. Tên kinh nhà Phật (kinh viết bằng lá bối): *Câu kinh bối-diệp văn thơ họa (thơ vịnh Kiều của Chu-Mạnh-Trinh).*

Bối-mẫu 貝母. Tên vị thuốc chữa ho.

BỒI

Bồi. Dùng những chất nhựa phiết vào những tờ giấy hay bực vải làm cho dày thêm: *Bực tranh bồi thêm mấy lần giấy.*

Bồi. Đát cát đùn đầy lên: *Khúc sông khi lở khi bồi, Làm người có nhục thì rồi mới vinh (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Khúc sông bên lở bên bồi, Bên lở thì đục bên bồi thì trong (C-d).*

Bồi 培. Vun bón, bù thêm vào: *Nhờ tay tạo-vật tài bồi.*

Bồi-bổ 〇 補. Vun đắp sửa-sang. || **Bồi-dưỡng** 〇 養. Vun bón và giữ-gìn cho khỏi suy đồi: *Sự giáo-dục là một cách bồi-dưỡng nhân-tâm phong tục.* || **Bồi-thực** 〇 植. Vun giồng. || **Bồi-trúc** 〇 築. Đắp đát thêm lên: *Bồi-trúc con đường để cho được vững-chãi.*

Bồi 賠. Đền trả lại: *Công cha nghĩa mẹ đền-bồi cho phu.*

Bồi-khoản 〇 款. Món tiền phải đền lại. || **Bồi thường** 〇 償. Đền trả lại những sự tổn hại: *Bồi-thường lòn hại.*

Bồi 陪. Giúp việc, không dùng một mình.

Bồi-thâm 〇 審. Một ông quan thâm-phán giúp việc quan chánh-án. || **Bồi-tế 〇 祭.** Phụ việc cho người chủ-tế. || **Bồi-thần 〇 臣.** Một chức quan nhỏ coi việc cho quan đại-thần. — Người nước này đi sang nước khác cũng có khi tự-xưng là « bồi-thần ».

Bồi. Người hầu-hạ. Bồi chữ « boy ». tiếng Hồng-mao, nghĩa là thằng nhỏ.

VĂN-LIỆU. Vợ lăm-le ở vú, con tấp-lệnh đi bồi (thơ Tú Xương).

Bồi-hồi 徘徊. Bồn-chồn vơ-vẩn : Lòng thơ lai láng bồi-hồi (K).

VĂN-LIỆU. — Đền khuya gối chiếc nằm canh bồi-hồi.

Bồi

Bồi. Cỏ rác : Nhà bồi (nhà lợp cỏ). Giấy bồi (giấy bồi có lẫn những cỏ rác).

Bội

Bội. 1. Cuộc diễn trò, cuộc hát tuồng : Hát bội. — 2. Lễ cúng đốt mã về ngày rằm tháng bảy : Trong tháng bảy chẳng bội thì chay.

Bội 倍. Gấp hai, gấp lên nhiều lần : Nhất bội nhị (gấp một thành hai, nhân hơn một lần).

Bội-hoàn 〇 還. Trả gấp hai, trả một thành hai : Cam thụ bội-hoàn (chữ dùng trong văn-tự) || **Bội-nhi 〇 二.** Gấp hai : Kết nhất bội-nhi. || **Bội-thực 〇 食.** Ăn nhiều quá : Bội-thực thì sinh, ra đau bụng.

VĂN-LIỆU. — Tinh-nhân lại gặp tình-nhân, Hoa xưa ong cũ bội-phần tình-chung (K). — Phần thừa hương cũ bội phần xấu-xa (K).

Bội 背. Trái đạo, lường phản : Bội nghĩa vong ân (trái nghĩa quên ơn).

Bội-bạc 〇 薄. Ăn ở bạc, không nhớ ơn nghĩa. || **Bội-bản 〇 本.** Quên gốc, không nhớ đến tổ-tiên cha mẹ. || **Bội-bản 〇 叛.** Trái mệnh làm phản : Phản-đối với nhà vua. || **Bội-nghịch 〇 逆.** Ăn ở trái với luân-lý, trái với pháp-luật : Dù tôi ở có lòng tà, Bội-nghịch bất hiếu xin sa miêng hàm (Q-â). || **Bội-ín 〇 信.** Làm trái bụng tin mà lường gạt ai một vật gì. || **Bội-ước 〇 約.** Sai hẹn.

Bội 佩. Đeo : Chẳng sản ngọc-bội cũng phường kim-môn (K).

Bội-hoàn 〇 環. Đồ trang sức đeo ở mình đàn-bà : Tiếng bội-hoàn dưới trăng, khúc hồ-cầm trước gió. || **Bội-phục 〇 服.** Đồ đeo, đồ mặc. Nghĩa bóng là ghi nhớ cái gì không bao giờ quên. || **Bội-tinh 〇 星.** Một thứ huy-chương.

Bôn

Bôn 奔. Chạy, đi nhanh. Lại có nghĩa là trai gái tư-linh với nhau : Tư-bôn. Xem chữ « tư-bôn ».

Bôn-ba. Chạy chọt vát-vả, có ý cầu lợi : Đi vira một dặm xa-xa, Bôn-ba ông quán bốn-ba theo cùng (L-v-T). **Bôn-ba lối lợi đường danh.** || **Bôn-bá 〇 播.** Chạy vát-vả, có ý nói lúc hoạn-nạn : **Bôn-bá tha-hương.** || **Bôn-mệnh 〇 命.** 1. Phải chạy chọt vát-vả vì sự sai-khiến của người trên. — 2. Chạy cho khỏi chết. || **Bôn-tang 〇 喪.** 1. Chạy tang : Cưới chạy tang. — 2. Ở xa về cho kịp đề lo liệu việc tang : Nghìn dặm bốn-tang. || **Bôn-tàu 〇 走.** Chạy chỗ nọ chỗ kia đề cầu công việc gì. || **Bôn-xu 〇 趨.** Nói ý nịnh-nọt cầu-cạnh đề kiếm lấy lợi riêng : Lợi danh quen thói bốn-xu, Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.

Bôn

Bôn. Số đếm, số thứ tư : Ba thêm một là bốn, Con ngựa bốn chân, Một năm bốn mùa.

VĂN-LIỆU. — Ba bề bốn bên (T-ng). Bốn chín chưa qua năm ba đã đến (T-ng). — Bốn mươi có cháu, sáu mươi có chất (T-ng). Một vốn bốn lời (T-ng). — Bốn con ngời bốn chân giương, Mẹ hời mẹ hời, mẹ thương con nào (C-d). — Anh em tứ hải giao tình, Tuy rằng bốn bề như sinh một nhà (C-d). — Có cây trăm thước có hoa bốn mùa (K). — Trượng-phu thoát đũa động lòng bốn phương (K). — Bốn dầy như khóc như than (K) Tổ lòng lại nọ luật Đường bốn câu (N-đ-m). — Bốn cụ ngời một cổ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai (câu đối cổ). — Hồng-Lạc bốn nghìn năm nước cũ.

Bôn

Bôn. Giống vật tự nhiên lông ra dễ chạy : Ngựa bốn, trâu bốn.

Bôn-chồn. Bối-rối trong lòng, nóng ruột.

Bôn 盆. Cái chậu : Bôn cây (chậu giồng cây), Bôn nước (chậu đựng nước).

VĂN-LIỆU. — Đánh bồn Trang-lữ, chức phòng Vương-Ngưng (L-v-T).

Bôn

Bôn 本. Tức là chữ « bản ». Xem chữ « bản ».

Bôn-phận 〇 分. Phận mình, về phần mình.

Bộn

Bộn. Rối-rit, ngổn-ngang, phiền bận : Công việc bộn lên không làm kịp.

Bộn bề. Rối-rit, bừa-bãi. || **Bộn-rộn.** Rối-rit, rộn-rã.

Bông

Bông. 1. Hoa : Đầu tường lửa lựu lập-lòe đàm bông (K). Có khi dùng để gọi một cái hoa : Cành lê trang-diêm một vài bông hoa (K). Nghĩa bóng nói về nốt đậu nữa : Lén bông. — 2. Một cụm hoa hay một cụm hạt : Bông lau, bông kê, bông lúa.

VĂN-LIỆU. — Bông lau hũn-hắt như màu khời trên (K).

Bông. Một thứ tơ trắng ở trong quả : Bông lấy ở trong quả cây bông. — Bông gạo lấy ở trong quả cây gạo.

Bông. Cái gì người ta đập hay giã nhỏ toi ra : *Tôm bông, rước bông, v. v.*

Bông. Không thực có, không đúng với sự thực : *Nói bông, nói đùa.*

Bông-lông. Không đích-xác, không có gì : *Không chông trổng bông-lông (đầu đề thơ cổ). — Bang-lang lông, bông-lông xã (câu nói đùa). || Bông-lơn.* Pha trò đùa : *Nói bông lơn. || Bông-pháo.* Nói huyền-thiên, không đầu vào đầu.

Bông-lau. Tên một thứ chim.

Bông

Bông. Loài cá nhỏ ở nước ngọt, gọi là cá bông : *Bông đen, bông trắng.*

VĂN-LIỆU. — *Cái bông cái bang, lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta (C-d). — Bông-bông bang-bang, bắt cái kiến càn-giắt chỉ ngang lưng (C-d). — Bông có gan bông (T-ng).*

Bông

Bông. Vì nhẹ mà bông lên, nổi lên : *Nước sôi bông lên.*

Bông. Ôm, bế trên tay : *Bông con, tay bông tay mang.*

VĂN-LIỆU. — *Bông-bông bẽ-bẽ con sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo (C-d). — Bế bông bủ mớm lại ngoài ba năm. — Loan ôm lấy phượng, phượng bông lấy loan (C-d). — May ra khi đã tay bông tay mang (K). — Thiếp toan bông bẽ con sang, Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về (C-d).*

Bông. Thứ hình giữa thất lại, trên xòe ra : *Cái mâm bông. Thất cổ bông.*

Bông. Thuyền nan to, đàng sau nhọn : *Nặng bông nhẹ lếch.*

Bông. Mũi thuyền lợp bằng lá : *Mũi bông.*

Bông蓬. Một thứ cỏ dùng để làm tên : *Bông tử tang hồ (tên bằng cỏ bông, cung bằng gỗ dâu), sao cho phi chí tang bông.*

Bông-cao 蒿. Nói về chỗ rậm-rạp. Nghĩa bóng chỉ đám loạn-lạc giặc-giã.

Bông蓬. Tên núi, chỗ tiên ở. Thường gọi là « Bông-lai ».

VĂN-LIỆU. — *Biết đâu nước Nhược non Bông là đâu.*

Bông-bệnh. Lênh-đênh nổi trên mặt nước.

Bông-bột蓬勃. Bốc lên mạnh và mau : *Cái cơ hưng-vượng một ngày một bông-bột lên, Nhiệt-thành bông-bột.*

Bông

Bông. Cao : *Nhắc bông, bay bông.*

VĂN-LIỆU. — *Gần bay la, xa bay bông (T-ng). — Cảnh hồng bay bông tuyệt vời (K).*

Bông俸. Lương tiền, lợi-lộc : *Lương - bông. Tốt bông.*

Bông

Bông. Chợt, thoát, thành-linh : *Bông chốc sảy ra.*

Bông-chốc. Chợt một lúc : *Quyền sách ở đây, bông-chốc biến đi đâu mất. || Bông-dưng.* Bất thình-linh : *Bông dung ai có đặt điều cho ai (K). || Bông-đầu.* Chợt ở đâu đến : *Bông-đầu có khách biên đình sang chơi (K). || Bông không.* Cũng như « bông dung ». *Bông không mà hóa ra người vị-vong (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Bông-đầu ngọn gió cuốn cờ đến ngay (K). — Chợt nghe tôi bông chân tay rụng-rời (Yên-đồ). — Một tiền bông chốc đã nên quan (thơ cổ).*

Bông. Nhẹ. Nghĩa cũng như « bông » : *Nhẹ bông, Nàng bông.*

Bông. Âm, cũng như « bông, bẽ ».

Bông. Bã phụ hay là một thứ giấm làm bằng gạo nếp.

Bộng

Bộng. Một thứ nồi đất to, hình tròn, miệng doãng.

Bộp

Bộp. Tiếng nổ, tiếng kêu.

Bộp

Bộp. Tiếng rơi.

Bộp-chộp. Nói người nông-nổi, láu-táu, gặp sao nói vậy, không nghĩ-ngợi gì.

Bột

Bột. 1. Những vật gì đâm, xay, nghiền, tán ra thật nhỏ : *Bột nếp, bột tẻ, thuốc bột v. v.* — 2. Chất ở trong các củ, các hạt : *Thứ khoai này nhiều bột lắm.*

Bột-lọc. Thứ bột làm bằng gạo nếp mà lọc lấy toàn lõi gạo, || **Bột-sam.** Bột vè thành viên tròn, giống như trứng con sam.

VĂN-LIỆU. — *Có bột mới gột nên hồ (T-ng).*

Bột. Tên gọi cái sắt để cắm vào đầu gậy, đầu sào : *Gậy bột. Sào bột.*

Bột muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bơ

Bơ. Không nhất định thể nào : *Ăn bơ làm biếng (T-ng).*

Bơ-thờ. Không có căn cứ nào cả : *Quở rằng những giống bơ-thờ quen thân (K). || Bơ-phờ.* Đầu tóc lòa-xả. || **Bơ-vơ.** Không hệt nương-tựa vào đâu, không biết đi đường nào : *Bên trời góc bể bơ-vơ (K).*

VĂN-LIỆU. — *Xót thay chiếc lá bơ-vơ (K). — Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà (K). — Bơ-vơ ai biết ai đâu mà tìm (L-V-L).*

Bơ. Mỡ sữa. Dịch ở chữ « beurre » : *Cái ống bơ (cái ống đựng bơ dùng để đong gạo).*

Bớ

Bớ. Tiếng gọi to, dùng để gọi kẻ dưới : *Bớ lui đó. Bớ chúng bay.*

Bớ-ngớ. Ngờ-ngác.

Bờ

Bờ. Đường nổi hay đắp đất cao lên, chỗ phân giới hai bên : *Bờ ruộng. Bờ hè. Bờ sông ghét thành bờ.*

Bờ-bụi. Chỗ có đường và có cỏ cây mọc rậm. || **Bờ cõi.** Những chỗ giáp-giới với nước ngoài. || **Bờ đập.** Bờ đập để giữ nước. || **Bờ giậu.** Chỗ bờ có rào giậu. || **Bờ rào.** Chỗ bờ có cắm những chà rào.

VĂN-LIỆU. — *Bờ xói ruộng mặt (T-ng). — Công anh đắp đập be bờ, Đẽ cho kẻ khác vác lờ đến đơm (C-d).*

Bở

Không dai, không rắn, dễ cạo ra thành bột, không dính vào với nhau : *Thấy bở thì đào.* Nghĩa bóng là được lợi một cách dễ dàng : *Món ấy kiếm bở.*

Bở

Bở-ngỡ. Ngo-ngác, chưa quen thuộc : *Bở-ngỡ như rợ về đồng bằng (T-ng).*

Bợ

Bợ. Nâng đỡ lên, nịnh-nọt : *Bợ những người giàu sang.*

Bợ. Tên một thứ chim cò, có nơi gọi là con côi : *Lò-khò như con cò-bợ (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Trai phải hơi vợ, như cò-bợ phải trời mưa (T-ng).*

Bợ. Tên một thứ rau : *Rau bợ là vợ canh cua.*

Bơi

Bơi. Lấy mái chèo ấn vào nước đẩy cho thuyền đi, hay là lấy chân tay ấn vào nước để đưa mình đi : *Bơi thuyền. Bơi chài. Bơi dưới sông.*

VĂN-LIỆU. — *Vui xem hát, nhạt xem bơi (T-ng). — Cầm vàng mà bơi qua sông, vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng (C-d). || Bơi Đăm rước Giá hội Thầy, vui thì vui vậy, chẳng tay Giá-la (C-d).*

Bới

Bới. Vạch ra, moi ra, dùng tay hay chân mà tìm : *Bới lông tìm vết (T-ng).*

Bới-móc. Bới ra, móc lên. Nghĩa bóng nói moi-móc những sự nhỏ nhặt, kin-đáo, làm cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Bới đất nhặt cỏ (T-ng). — Bới bèo ra bọ (T-ng). — Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Bời

Bời. Ngón-ngang bời-rối : *Tin nhạn vắn, lá thơ bời (K).*

Bời-bời. Rối-rít : *Tại nghe ruột rối bời-bời.*

Bời-tời. Tên một thứ gỗ thịt mềm.

Bởi

Bởi. Vì cơ gì, tại đâu : *Bởi ai cho thiệp xa chàng, Bởi ông Nguyệt-lão nhờ-nhàng se duyên (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Bởi quan đùn-dồn nên dân nó nhòn. — Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn (C-d). — Những người mặt mũi nhỏ-nhem, Bởi chưng kiếp trước đĩa đèn không lau (C-d). — Bởi nghe lời thiệp nên cơ-hội này (K). — Đẽ sau nên thẹn cùng chàng bởi ai (K).*

Bơm

Bơm. Bồi tiếng « pomper » nói chạnh. Dùng ống thụt mà cho không-khí hay nước vào vật gì, hoặc lấy ở vật gì ra : *Bơm hơi vào bánh xe.*

Bòm

Bòm. Người ngu-ngốc : *Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trạng đòi đòi ba bò chín trâu (C-d).*

Bòm. Hàng lông dài trên cổ loài thú : *Bòm ngựa. Bòm sư-tử.*

Bòm-xòm. Những lông xù-xì.

Bòm. Chỉ về tính nết người, ít dùng một mình.

Bòm-xòm. Không đứng-đắn, hay nói chum-lộp.

Bòm. Bụ, béo : *Bòm sữa (bụ sữa). Thằng bé này bòm sữa.*

Bợm

Bợm. Khéo, giỏi, sở-trường về nghề gì, phần nhiều dùng về sự xấu : *Thằng bợm, con đi.*

Bợm-hãi. Xổ-xiên.

VĂN-LIỆU. — *Tin bợm mất bò (T-ng). — Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già (K). — Trai thì bợm đi chẳng hề, Gái thì phải giữ lấy nghề vá may (C-d). — Bợm già mắc bẫy có-ke (T-ng).*

Bơn

Bơn. Chỗ bãi bồi : *Khúc sông kia mới nổi một con bồn.*

Bơn. Tên một loài cá dẹp mình méo miệng, cũng gọi là cá « lòn-bơn » hoặc « thơn-bơn ».

VĂN-LIỆU. — *Lòn-bơn méo miệng ché chai lệch mồm. — Đồi ta như cá lòn-bơn, Nằm trên bãi cát gập cơn mưa dào (C-d).*

Bơn-bớt. Hơi bớt : *Bệnh đã hơi bồn-bớt.*

Bón

Bón. Yếu ớt, kém sức mạnh. Nghĩa rộng là yếu-đuối vụng-về : *Người nhà nông mà bón lắm, không làm được công việc gì.*

Bỗn

Bỗn. Đùa cợt, trêu ghẹo : *Trẻ con nó bồn. Người lớn không nói bồn.*

Bỗn-bờ. Có ý trêu ghẹo. || **Bỗn-cợt.** Đùa ghẹo : *Gió trắng bồn-cợt vương hầu chiêm-bao (L-V-T). || Bỗn-nhả. Nô đùa, chớt-nhả.*

VĂN-LIỆU. — *Bỗn quá hóa thật (T-ng). — Góm thay con tạo bồn người trần-gian.*

Bọn

Bọn. Vần, cần, bụi : *Quét sách những bọn rác, Cái gương sáng không bọn chút nào.* Nghĩa bóng là vương, đây : *Việc công đâu dám bọn chỉ tư-linh (Nh-đ-m).*

Bốp

Bốp. Lấy tay đánh sượt qua : *Bốp đầu. Bốp tai. Bốp lấy khăn.*

Bốp. Tên một loài cá.

VĂN-LIỆU. — *Bống có gan bống, bốp có gan bốp (T-ng)*

Bộp

Bộp. Rối bù : *Chạy bộp tóc gáy.*

Bộp-chộp. Ngấp-nghe, nom dòm, không đứng đắn : *Chỗ này là chỗ nghiêm-trang, những tay chơi không dám bộp-chộp đến đây.*

Bộp-xộp. Không đứng-đắn : *Người bộp-xộp.*

Bớt

Bớt. Giảm đi, lấy đi một ít, làm kém đi ít nhiều : *Bệnh đã bớt. Ăn bớt của dân. Bù đi bớt lại.*

Bớt mồm. Ăn ít đi, còn để lại một ít : *Bớt mồm bớt miệng.* Nghĩa bóng là nói ít, đừng lắm điều. || **Bớt tay.** Đừng làm quá : *Bớt tay phung-phá. Bớt tay tàn-nhân.* || **Bớt-xớt.** Giảm rút ít nhiều : *Mua rẻ lại còn bớt-xớt.*

VĂN-LIỆU. — *Bớt bát mál mặt (T-ng).* — *Bớt giận làm lành (T-ng).* — *Chưa làm xã, đã học ăn bớt (T-ng).* — *Thợ may ăn bớt hồ, thợ bõ ăn bớt nan, thợ hàn ăn bớt thiếc (T-ng).* — *Chồng giận vợ phải lui lời, Cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hạt nào (C-d).* — *Họa dần-dần bớt chút nào được chăng (K).* — *Khuôn uy dượng cũng bớt vài bốn phân (K).* — *Nổi nghi dượng cũng bớt canh-cánh lòng (Nh-đ-m).* — *Mười ngày chẳng bớt chút nào (L-V-T).* — *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo-loan (C-d).* — *Khoan ăn bớt ngủ bớt vợ nằm, Chừa ba điều ấy sống ngàn năm (thơ cổ).* — *Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho (gia-huấn).* — *Khuyên chàng bớt giận bớt hờn, Dần-dần thiếp kể nguồn-con cho chàng (C-d).*

Bớt. Cái vết ở ngoài da đứa trẻ con mới đẻ, hoặc đã sẵn có từ khi mới sinh ra.

Bọt

Bọt. Sờn ra : *Cái áo bọt ra rồi.*

Bọt-chọt. Ăn nói trớt nhả.

Bu

Bu. Cái chụp đan bằng tre hay bằng nứa, giống như cái nơm, dùng để nhốt gà, hoặc có khi dùng để chụp những chùm quả ở trên cây.

Bu. (tiếng Bắc-kỳ) tức là u, tiếng gọi mẹ : *Bu tôi (mẹ tôi), Bu ơi (mẹ ơi).*

Bu-lu. Cái chiêng, do tiếng kêu mà đặt tên.

Bú

Bú. Ngậm vú mà hút sữa : *Trẻ con bú sữa.*

Bú mớm. Cho con bú và mớm cơm cho con : *Nắng-niu bú mớm đêm ngày, Công cha nghĩa mẹ coi tay bề non (C-d).* VĂN-LIỆU. — *Con có khóc mẹ mới cho bú (T-ng).*

Bù

Bù. Thêm vào cho đủ : *Hơn bù kém. Xấu đòi thiếu bù.*

Bù-trì. Giúp đỡ sự thiếu-thốn, cấp cho tiền của. || **Bù-dậy.** Cứu giúp.

VĂN-LIỆU. — *Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi (K).* — *Than rằng thiên tử vạn chung, Chẳng bù những lúc c.m sung cháo đến.*

Bù (Bồng). Đầu tóc rối hồng lên : *Đầu bù tóc rối.*

Bù-lu bù-loa. Kêu khóc rầm-rĩ.

Bủ

Bủ. Tiếng gọi ông lão bà già ở vùng Sơn, Hưng : *Ông bủ. Bà bủ.*

Bụ

Bụ. Nói về trẻ con mập-mạp đầy-đà : *Đứa trẻ con này bụ lẫm.*

Bụ-bẫm. Cũng như «bụ sữa». || **Bụ-sữa.** Nói con trẻ tốt sữa mập-mạp.

Bua

Bua. Thanh tre xỏ ngang các cái đố tre hoặc đố gỗ để đan nan dưng : *Mau bua khó dưng.*

Bua. Ông vua (tiếng đời xưa) : *Bua quan (vua với quan), Phán bua (phán trình với vua, với công chúng.* Xem chữ «phân vua»).

Búa

Búa. Đồ dùng bằng sắt, hoặc có lưỡi để bõ, hoặc không có lưỡi để đóng, để đập : *Búa bõ củi. Búa đánh (búa để đóng danh).*

Búa nguyệt. Lưỡi búa hình như mặt nguyệt. || **Búa rìu (bởi chữ «phủ việt» dịch ra).** Nói chung về hình-pháp : *Dấu rằng sấm sét búa rìu cũng cam (K).* || **Búa tay.** Cái búa nhỏ cầm một tay.

Bùa

Bùa. Một vật người ta tin có phép thuật, có thể trừ ma quỷ hay là làm cho người ta mê-mán và qui-mến mình : *Bùa mê. Bùa yêu. Bùa ếm.*

Bùa bả. Nói chung về những pháp-thuật làm cho người ta mê-mẩn : *Bùa mê bả dột.* || **Bùa đầu.** Một thứ bùa yêu, thường dùng cho voi ăn để dễ sai-khiến. || **Bùa ngói.** Bùa của Mường. || **Bùa gió.** Dùng một thứ thuốc thổi vào người, làm cho người mê-mẩn, bảo sao nghe vậy : *Bùa gió rủ người.*

Bủa

Bủa. Vây bọc khắp chung quanh : *Bủa lưới* (thả lưới), *Bủa lưới săn voi cũng có ngày* (thơ Tôn Thọ-Trường), *Sương bủa*. Sương xuống tỏa ra khắp mọi nơi (tiếng đường trong).

Bủa. Cành tre, cành ruối, bó lại cho tầm làm tổ : *Bỏ bủa*.

Bụa

Bụa. Góa chồng : *Góa bụa*.

Bục

Bục. Bỏ, vì gắng tọc mà vỡ bật ra : *Đề vỡ bục nước vào*. *Áo rách bục*.

Bục. Một thứ giường kín chung quanh, chân đóng hoặc sây liền, xuống đất : *Bục gỗ*, *bục voi*.

Bụi

Bụi. Đất nát ra, giống như tro bụi. Dấm bụi bụi mẩn giánh rạ.

Bụi. Chỉ, dịch nghĩa chữ « duy » : *Bống một phút gặp ngoại-gia truân-tạo, bụi tằm đời làm Lê-thị viên thần* (bài hịch của vua Gia-long).

Búi

Búi. Quán tóc lại thành một nắm : *Búi tóc*. Nghĩa rộng nói cả thợ chỉ v.v. Cũng có khi đọc là bói, là bới.

Bùi

Bùi. Vị ngon diu-dịu, vừa thơm vừa béo như hạt lạc, hạt vừng, hạt mít v.v. : *Yêu con cho dòn cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi* (T-ng).

Bùi miệng. Ngon miệng. || **Bùi tai.** Êm tai, dễ nghe : *Nghe nói bùi tai*.

Bùi 裴. Tên một họ : *Họ Bùi tên Kiệt tuổi vừa đời mười* (L-V-T).

Bùi-ngùi. Buồn bã.

Bùi-nhùi. Đồ nhóm lửa, dùng những vật nổ và dễ bén.

Bụi

Bụi. Những chất nhỏ lăn-tăn bay lẫn vào trong không-khí : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). *Bụi nào cho đục được mình ấy vay* (K). Nghĩa bóng là người có tang, không được quang-quẻ : *Người có bụi không đi đến những đám vui mừng*. Nghĩa bóng nữa là giặc-giã : *Dep yên khói giặc quét thanh bụi Hồ* (L-V-T). *Thừa trời đất nổi cơn gió bụi* (Ch-ph).

Bụi bậm. Bụi bám vào một đồ vật gì. || **Bụi hồng.** (bởi chữ « hồng-trần » dịch ra). Bụi bay nhiều trông hung-hung đỏ : *Bụi hồng lạnh-lẽo đi về chiêm-báo. Cát vàng còn nọ bụi*

hồng dậm kia (K). || **Bụi trần.** Trong cõi trần : *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn chen vào đám bụi trần làm chi* (Q-à). — *Cỏ cây chẳng chút bụi trần* (thơ Thiên-thai).

Bụi. Đám cây cỏ mọc rậm : *Bụi tre*. *Bụi gai*. *Bụi xương-rồng v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Cuốc trong bụi rậm nhẩy ra chia phần* (C-d). — *Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng* (K). — *Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Ném đất bụi tre* (T-ng). — *Suýt chó vào bụi rậm* (T-ng). — *Toan tìm khe suối bụi bờ nghĩ chán* (L-V-T).

Bùn

Bùn-tum. Rậm tối : *Cây cỏ mọc bùn-tum*.

Bùn

Bùn. Tiếng trung-tiên.

Bùn

Bùn. Cả hai bàn tay cùng xòe ra mà lấy vật gì (tiếng đường trong) : *Một bùn* (hốt trọn trong lòng hai bàn tay).

Bùn miệng. Lấy tay mà chum miệng lại.

Bún

Bún. Bột gạo làm thành từng sợi, dùng làm đồ ăn : *Bún chả* (bún ăn với chả). *Bún riêu* (bún ăn với canh riêu). *Bún lấu* (một thứ bún khô ở bên Tàu, cũng gọi là song-thần). Mềm như bún.

VĂN-LIỆU. — *Hàng bún hàng bánh bày ra, Con mắt thòm-lém trông qua mọi hàng* (C-d).

Bún thiú. Tên một thứ cây, rễ nó là một vị thuốc trị bệnh hậu-sản.

Bùn

Bùn. Đất lầy : *Nát như bùn*.

Bùn hoa. Một thứ bùn nhuyễn dẻo, không có những cỏ rác lẫn vào. || **Bùn lầy.** Chỗ nhiều bùn, bước chân vào thì lún xuống. || **Bùn lú.** Chỗ đất thành bùn đã lâu ngày và có nhiều cỏ rác tan nát lẫn vào. || **Bùn non.** Bùn lỏng ở trên mặt.

VĂN-LIỆU. — *Rẻ như đất bùn* (T-ng). — *Chân lấm tay bùn* (T-ng). — *Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần* (K). — *Gót danh lợi bùn pha sắc xám* (C-o). — *Liều vừa gặp gió, sen chưa nhuộm bùn* (Nh-đ-m). — *Xỉra nay ai nữ đem chôn xuống bùn* (L-V-T). — *Nhị vàng cánh trắng lá xanh, Ở bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (C-d).

Bùn

Bùn. Xem chữ « mủn ».

Bùn-chùn. Khi-tượng nhỏ-nhen.

Bùn-rùn. Rời-rã chân tay, không muốn làm việc gì.

Bùn-xin. Keo-kiệt.

Bung

Bung. Nấu dừ mà có nhiều nước: *Lúa bung. Bún bung. Chuối bung.*

Bung dừ. Nấu cho dừ.

Bung. Long ra, bật ra, rách ra, vỡ toang ra, rơi ra: *Cái màn kia rách bung ra. Cái bức-bàn kia đã bung ra rồi.*

Bung. Thừ nổi đất to.

Bung-búng. Cái miệng lúc ngậm đầy cơm hay đầy nước: *Miệng ngậm cơm bung-búng.*

Búng

Búng. Đè đầu ngón tay ấn vào phía trong đầu ngón tay cái rồi bật mạnh ra: *Búng một cái thì ngã.*

Búng quay. Búng đồng tiền hay là con quay làm cho xoay tròn: *Búng quay dất, Cái quay búng sẵn trên trời, Tờ mờ nhân-ảnh như người đi đêm (C-o).*

Bùng

Bùng. Bốc lên: *Ngọn lửa cháy bùng lên.*

Bùng-bục. Nói về bờ nát: *Áo bờ bùng-bục.*

Búng

Búng. Nói về da người xanh vàng: *Trai trắng-sĩ cũng so vai rụt cở, Gái thuyền-quyên nên mặt búng da chì (vân tế nha-phiến).*

Búng-beo. Người xanh vàng và gầy. || **Búng-búng** nói về nước da hơi búng. Thường nói là bung-búng. || **Búng dứ.** Nói người búng lăm.

Búng-rúng. Cũng như « bủn-rủn » (tiếng đờng Trong).

Bụng

Bụng. I. Phần đưng ruột gan ở trong thân-thể người và các giống vật: *Bụng trên (phía trên rốn). Bụng dưới (phía dưới rốn).*

VĂN-LIỆU. — *Bụng đói đầu gối phải bó (T-ng).* — *Bụng làm dạ chịu (T-ng).* — *Bụng mang dạ chứa (T-ng)* — *Giường nhà trọ ăn no vượt bụng (phú cở).* — *Bụng ông dit vốn (T-ng).* — *Thất lưng buộc bụng (T-ng).* — *No bụng đói con mắt (T-ng).*

II. Nói chung về tâm-địa và tính-tình người ta: *Tốt bụng, xấu bụng, bần bụng.*

Bụng dạ. Nói về tâm-địa và tính-tình: *Bụng dạ rộng-rãi, bụng dạ nhỏ-nhen.*

VĂN-LIỆU. — *Khi nay dạ Sờ lúc kia bụng Tần (Nh-đ-m).* — *Đề dờ bụng hiêm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).* — *Bụng trâu làm sao bụng bò làm vậy (T-ng).*

Bụng-nhung. Nói chỗ thịt nát nhèo.

Bụng-thụng. Mặc áo quần rộng quá không được gọn.

Bụng-xụng. Cái dáng lồi-thôỉ lốc-thốc: *Ăn mặc bụng-xụng.*

Buộc

Buộc. Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt: *Buộc giậu, buộc thuốc, buộc chỗ đau v. v.* Nói rộng là thắt vào, bắt phải chịu: *Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan (K).* Nghĩa bóng là gán vào, ghép vào: *Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em (K).*

VĂN-LIỆU. — *Buộc chỉ cở tay (T-ng).* — *Buộc cở mèo treo cở chó (T-ng).* — *Trâu buộc ghét trâu ăn (T-ng).* — *Buộc trâu trưà nát chuồng (T-ng).* — *Của người bỏ tát, của mình lạt buộc (T-ng).* — *Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi (K).* — *Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong (K).* — *Buộc yếm quây gánh vôi-vàng (K).* — *Cầm dây chằng nghĩ buộc vào tự-nhiên (K).* — *Buộc chân thôi cũng xích-thăng nhiệm trạo.* — *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K).* — *Buộc người vào kim ốc mà chơi (C-o).* — *Mình với ta không dây mà buộc, Ta với mình không thuốc mà say (câu hát).*

Buôi

Buôi. Tên một thứ cá sông, mình tròn, nhỏ, mà có nhiều mỡ.

Buổi

Buổi. Tức là dương-vật: *Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh, buổi anh dài chú.* (hồng người đi ngược về xuôi, Chồng tôi ngồi bếp để buổi ăn tro (C-d).

Buổi

Buổi. Khoảng thì giờ trong một phần ngày, một thời-kỳ ít lâu: *Buổi sáng, buổi tối, buổi học, buổi bảy giờ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn có giờ làm có buổi (T-ng).* — *Được buổi giỗ, lỡ buổi cây (T-ng).* — *Được buổi cây, hay buổi giỗ (T-ng).* — *Gái thương chồng đang đóng buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm (T-ng).* — *Rằng trong buổi mới lạ-lùng (K).* — *Buổi ngày chơi mà Đạm Tiên (K).* — *Liều công mất một buổi quý mà thôi (K).* — *Lâm-tri buổi trước Tiên-đường buổi sau (K).* — *Buổi chiều nhân-tiện sang đây (N-đ-m).* — *Đốt hương vừa buổi đêm thanh (N-đ-m).* — *Góm thay thời buổi Tây Tàu, Bỏ đờng đạo nghĩa ham cầu lợi-danh (C-d).*

Buồm

Buồm. Một vật đan bằng gai bằng cói hay làm bằng vải dùng để hứng gió cho thuyền chạy: *Thuận buồm xuôi gió.*

Buồm câu. Cái buồm giống hình chim câu. || **Buồm én.** Cái buồm giống hình chim én. || **Buồm hạc.** Cái buồm giống hình chim hạc.

VĂN-LIỆU. — *Sửa sang buồm gió, chèo mây.* — *Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa (K).* — *Thuận buồm một lá, xuôi miền châu Thai (K).*

Buồm. Một vật bằng cói đan, dùng để dầy, che: *Buồm dầy thủng, buồm che, chiếu buồm.*

Buồm. Làm dấu, đề riêng ra ngoài hạng. Khi xưa quan trường chắm văn, những quyền phạm trường-qui thì buồm lên, rồi đề riêng ra không chắm nữa.

Buôn

Buôn. Mua đẽ mà bán lấy lợi : *Buôn bè, buôn gạo, buôn hàng v. v.*

Buôn bán. Cũng là buôn : *Buôn bán thật-thà.*

VĂN-LIỆU. — *Buôn có bạn, bán có phường (T-ng). — Buôn tranh bán cướp (T-ng). — Buôn thua bán lỗ (T-ng). — Buôn chín bán mười (T-ng). — Buôn danh bán tiếng (T-ng). — Buôn thúng bán mẹt (T-ng). — Buôn ngược bán xuôi (T-ng). — Buôn lâu buôn bè, không bằng ăn dè hà-liện. — Buôn ngô buôn lâu, không giàu bằng hà-liện (T-ng). — Buôn buồn bán cho dĩ đại (T-ng). — Buôn buồn bán cho thẳng ngáy (T-ng). — Buôn vườn tậu ngô, khéo thay nắng-nỏ bán cả ngô lẫn vườn (T-ng). — Buôn quan tám bán quan tư, lay ông thánh-sư được lãi tư tiền (T-ng). — Quan năm buôn phần bán hương đã lẽ (K). — Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người (K). — Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu (K). — Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn rồi vốn đã theo ai đường nào (C-d).*

Buôn. Một thứ cây trắng, người ta hay dùng để dệt đệm làm đệm (P. Cửa).

Buồn

Buồn. Không vui, rầu-rĩ : *Tin buồn, cảnh buồn, đi chơi cho đỡ buồn v. v.*

Buồn-bã. Cũng như « buồn » : *Cho chàng buồn-bã tội thì lại người (K). || Buồn bực. Buồn phiền, và tức bực. || Buồn rầu. Buồn phiền rầu-rĩ : Buồn rầu buồn rĩ, buồn nỉ buồn non, buồn vì một nỗi sớm con muộn chồng (Câu hát). || Buồn tênh. Cũng có chỗ gọi là « buồn tanh ». Tẻ ngắt, không có hứng-thú gì : Đoạn-trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Buồn như châu cần (T-ng). — Buồn trông cửa sổ chiều hôm (K). — Buồn trông ngọn nước mới sa (K). — Buồn trông nội cỏ dầu dầu (K) — Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh (K). — Buồn trông phong-cảnh quê người (K). — Đã buồn cả ruột lại đờ cả đời (K). — Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K). — Buồn mọi nỗi lòng đã khắc-khoải (C-o). — Khi vui nước nước non non, Khi buồn lại giờ bàn sơn quán ngà (câu hát đánh cờ). — Ngồi buồn đem thước đi đo, Đo từ núi Sở núi So núi Thầy (C-d). — Ngồi buồn quẩy nước trông trăng, Nước trong trăng lặn buồn chàng hỏi buồn (C-d). — Cá buồn cá lợi tung-tăng, Em buồn em biết đãi-dặng cùng ai ? (C-d). — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đạn nia sậy đá giết voi xem đó (C-d). — Buồn thì cất gánh đi buồn, Một vốn bốn lãi em buồn làm chi (C-d).*

Buồn. Muốn, không nhịn được : *Buồn cười, buồn ngủ. Chán chả buồn làm.*

Buồn. Bị người ta cù mà ngọt, không nhịn được cười : *Cù buồn quá.*

Buông

Buông. Thả ra, bỏ xuống : *Buông giầy, buông màn, (bỏ màn xuống), buông cần (thả cần câu để câu cá), buông diều (thả diều), buông lao (phóng cái lao), buông khơi (thả thuyền ra ngoài khơi), buông trôi (thả trôi sông), buông lỏng (thả lỏng), buông lên (bắn cái tên ra), buông lời (nói ra).*

Buông tha. Không cầm giữ lại nữa : *Buông tha nó ra || Buông trôi. Thả theo dòng nước : Buông trôi thuyền. Nghĩa bóng là bỏ việc gì không sản-sóc đến nữa : Việc ấy bỏ buông trôi không hỏi đến nữa. Nói về bài tử-tôm : Đánh buông trôi là đánh một quân bài đi mà không chờ gì.*

VĂN-LIỆU. — *Buông quăng bỏ vãi (T-ng). — Buông rộng thả dài (T-ng). — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lợi mấy người buông câu (C-d). — Lo-thơ lơ liêu buông mảnh (K). — Buông cầm xóc áo vội ra (K). — Lông buông tay khẩu bước lần dặm băng (K). — Buông rèm hỏi lữ họ Châu xem linh (N-d-m).*

Buồng

Buồng. Gian nhà ngăn kín : *Buồng ăn, buồng ngủ, buồng học, buồng khách, buồng tắm (buồng nuôi tắm), buồng giấy (chỗ nhà để làm giấy).*

Buồng thêu. Chỗ đàn bà ở : *Nước non cách mấy buồng thêu (K). || Buồng không. Buồng bỏ vắng : Buồng không để đó, người xa chưa về (K). || Buồng the. Cũng như « buồng thêu ».*

Buồng. Một chùm : *Buồng chuối, buồng cau, buồng gan.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau chẳng lấy được nhau, Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ rời (C-d) — Lốp cùng thông như dúc buồng gan (C-o).*

Buốt

Buốt. Đau thấm thía cảm đến thần-kinh : *Buốt như kim châm. Nghĩa rộng là lạnh quá thấm-thía đến thần-kinh : Lạnh buốt đến xương.*

Buột

Buột. Nói về cái gì giữ lại hay buộc lại mà vô ý sờ ra : *Buột thừng, buột xích, buột tay, buột miệng.*

Búp

Búp. 1. Bông hoa hay lá cây mới nảy ra : *Búp sen, búp hồng, búp chè.* — 2. Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm cây mới mọc : *Búp măng.*

Bút

Bút 筆. Đồ dùng để viết chữ (tiếng Nam-kỳ gọi là cây viết) : *Bút chì, bút lông, bút sắt.*

Bút-chiến 〇 戰. Tranh cạnh nhau bằng ngòi bút : *Cuộc bút chiến trường thi năm trước. || Bút-dàm 〇 談. Viết chữ để nói chuyện với nhau : *Người ta và người Tàu bút đàm với nhau. || Bút-diễn 〇 田. Ruộng công làng cấp cho lý-trưởng để trả tiền nộp-phí giấy bút : *Lạng cấp cho ông lý một mẫu bút-diễn. || Bút-giá 〇 架. Cái giá để cầm bút : *Trên yên bút-giá thư-dông (K). Bút họa. Bút của người họa chữ : Cầu thần lại mượn bút họa vẽ-vời (K). || Bút-lục 〇 錄. Tập giấy biên chép về việc quan : *Tập bút-lục tòa án. || Bút-lực 〇 力. Nói về chữ viết hay câu văn mạnh-mẽ : *Bút-lực hùng-kinh. || Bút-pháp 〇 法. Lối chữ viết : *Khen rằng bút pháp đã tinh (K). || Bút-tích 〇 跡. Dấu chữ viết còn để lại : *Bút-tích còn đây thì chối làm sao được. Bút-tháp 〇 塔.********

Tháp xây hình cái bút : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn Hà-nội.* || **Bút-thiếp** 帖. Nói người viết tốt. || **Bút-nghiên.** Cái bút và cái nghiên, nói về sự học : *Theo dõi và cũng ít nhiều bút nghiên (K).* || **Bút-trước** 削. Bút là chép, trước là bỏ bớt đi : *Nhà làm sử, bút-trước phải cho nghiên.*

VĂN-LIỆU. — *Bút sa gà chết (T-ng).* — *Bút Nam-lào, đạo thầy thuốc (T-ng).* — *Chẳng tham ruộng cả áo liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ (C-d).*

Bụt

Bụt. Tiếng gọi ông Phật.

VĂN-LIỆU. — *Lành như Bụt (T-ng).* — *Đất vua chùa làng, phong-cảnh bụt (thơ cổ).* — *Bẻ tay Bụt ngày rằm (T-ng).* — *Bụt trên tòa sao gà mổ mắt (T-ng).* — *Gần chùa gọi Bụt bằng anh (T-ng).* — *Bụt không thêm ăn mây ma (T-ng).* — *Bụt chùa nhà không thiêng (T-ng).* — *Bụt nhà không cầu, đi cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng).* — *Sư rằng cửa Bụt thành-thành (Nh-d-m).* — *Chỉ mong cầu khẩn Bụt Trời (Nh-d-m).*

Bư

Bư. Ngu đại (tiếng Nam-kỳ).

Bứ

Bứ. Ăn no say, đầy đến cổ không thể nuốt được nữa : *Say bứ, no bứ.*

Bứ-sứ. Cũng như « bư-sự » (tiếng Nam-kỳ).

Bự

Bự. Nói về da mặt bôi phấn nhiều quá : *Mặt bự những phấn.* Cũng có khi nói : *Bự những ghét.*

Bự-sự. Dáng bộ ngái ngứ

Búra

Búra. Tên một thứ cây cảnh nào cũng đâm ngang, lá có chất chua, dùng để nấu giấm, quả ăn được : *Ngang ngang cảnh búra.*

Bừa

Bừa. Tên một thứ đồ làm ruộng, răng bằng sắt, tay cầm bằng tre hay bằng gỗ : *Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cả cây bừa mà ăn. Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con sắm sửa cây bừa làm ăn (C-d).*

Bừa. Dùng cái bừa làm cho nhỏ đất hay làm cho sạch cỏ : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo toi (C-d).* Nghĩa bóng là làm ô-ạt đi, hay là nói không giữ gìn : *Cứ làm bừa đi.*

Bừa. Bề-hộn : *Bỏ bừa, vứt bừa.*

Bừa-bãi. Cũng như « bừa ».

Bừa

Bừa. Lương quýt : *Công nợ chịu bừa.*

Bừa. Tách ra làm hai : *Bừa lột đậu ra làm hai mảnh*

Bữa

Bữa. Buổi ăn : *Một ngày hai bữa.* Nói rộng ra là một ngày hai phần ngày : *Một hai bữa nữa. Bữa chiều hôm nay tôi phải đi chơi.*

VĂN-LIỆU. — *Chén đưa nhớ bữa hôm nay (K).* — *Giàu thì ba bữa, khó thì đồ lửa ba lần (T-n).* — *Ăn bữa sáng lo bữa tối (T-ng).*

Bựa

Bựa. Chất bần dính ở răng : *Xỉa răng phải cho sạch bựa.*

Bức

Bức. Nóng nực : *Mùa hè nóng bức lắm.* Nghĩa rộng là khó chịu.

Bức-bối. Nóng-nực khó chịu. || **Bức-tức.** Bực dọc khó chịu.

Bức 逼. 1. Gàn quá, áp, chường : *Cái nhà này phải cái lương kia bức quá.* — 2. Pắt ép : *Bức hiếp. Bức-bách. Thương con kén rẽ ép duyên bức người (Nh-d-m).*

Bức bách. 〇 迫. Cường ép. || **Bức tử** 〇 死. Làm cho tức-bực mà phải tự-tận. || **Bức-xức.** Thúc-dục.

Bức 幅 Một mảnh, một lá, một tấm, hình vuông hay là hình chữ nhật : *Bức thư, bức tranh, bức hoành, bức tường.*

Bức-thuận. Bức chắn ngang ở đầu nhà. || **Bức mảnh.** Cái mảnh : *Gió đầu xích bức mảnh-mảnh (K).*

Bực

Bực. Không được thỏa bụng.

Bực-bổ. Cũng như « bực ». || **Bực chí.** Vì sự bất đắc chí mà tức-tối trong bụng : *Bực chí anh-hùng lúc lừng tên (Thơ cổ).* || **Bực đọc.** Cũng là « bực ». || **Bực mình.** Giận thân : *Bực mình chẳng muốn nói ra. Rõng vàng tắm nước ao tù, Người khòn ở với người ngu bực mình (Ph-ng).*

Bưng

Bưng. Cũng nói là « bâng », hai tay cầm mà nâng lên : *Bưng com rót nước.*

Bưng. Bịt cho kín, phủ bọc cho kín : *Bưng trống, Bưng mắt.*

Bưng bông. Cũng như « bưng bit ». || **Bưng bit.** Dấu điểm che đây.

VĂN-LIỆU. — *Bưng mắt bắt chim (T-ng).* — *Nghĩ đã bưng kín miệng binh (K).* — *Tối như bưng (T-ng).*

Bừng

Bừng. Cũng nói là « bâng ». Bốc lên mạnh : *Mặt đỏ bừng lên.*

Bừng-bừng. Cũng là « bâng bâng ». Bốc lên mạnh quá : *Lửa cháy bừng-bừng.*

Bừng. Sự mở mắt ra : *Bừng con mắt dậy thấy mình tay không (C-o).*

Bửng

Bửng. Từng vàng, từng khối: *Đào cả bửng đất lên.*

Bửng. Ngăn, chắn ngang (tiếng đường Trong): *Ván bửng.*

Bước

Bước. Dời chân: *Bước rảo, bước khoan.*

VĂN-LIỆU. — *Bước đi một bước giầy giầy lại dưng* (Ch-ph). — *Dùng-dăng khi bước chân ra* (K). — *Kiểu-phu bước nhất bước khoan* (Nh-d-m). — *Tiểu-thư đầu đã rẽ hoa bước vào* (K).

Bước. Một khoảng ở giữa chân trước chân sau trong lúc đi: *Một bước, hai bước.* Nghĩa bóng nói một cảnh-ngộ: *Bước gian nan.* Lại có nghĩa là: *cút đi: Bước đi cho rảnh.*

VĂN-LIỆU. — *Đi sáu bước xa, hơn đi ba bước lợi* (T-ng). — *Mỗi sần sể nửa bước đường chia hai* (K). — *Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). — *Nhẫn từ lạc bước bước ra* (K). — *Dặm rìng bước thấp bước cao hũ-hùng.* — *Hàng châu xúi-xục, bước đường chia đôi* (Nh-d-m).

Bưởi

Bưởi. Giống nghĩa như « bời »

Bưởi

Bưởi. Tên một thứ cây về loài cam, có quả ăn được: *Ăn bưởi lại nhớ đến bóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu năm ăn quả thanh-duyên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bóng* (C-d). — *Mẹ em khéo để em ra, Để em gốc bưởi cho ta đèo bóng* (C-d).

Bưởi. Tên nôm làng Yên-thái thuộc tỉnh Hà-dông, có nghề làm giấy: *Cả kẻ bưởi.*

Bưởi-rưởi. Rời-rạc, không dính: *Bột này bưởi-rưởi lắm, không làm được bánh.*

Bướm

Bướm. Tên một loài côn-trùng cánh có phần: *Cành hồng con bướm.*

Bướm ong. Hay là ong bướm. Nghĩa bóng nói những người con trai đi ve-vãn con gái: *Vườn xuân chớ để bướm ong qua* (thơ cổ).

VĂN-LIỆU. — *Nói lời phải nhớ lấy lời, Đitng như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). — *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa* (K). — *Tường đông ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bư m'ong bay lại ầm-ầm từ vi* (K). — *Rách tơ như bướm-bướm* (T-ng).

Bướm. Một miếng gỗ làm hình con bướm để mặc áo.

Bươn

Bươn. Lạ -đạt (tiếng Nam-kỳ).

Bương

Bương. Tên một thứ tre to, mỏng mình và thẳng.

Bương. Mất, hỏng: *Cánh bè kia buộc không vững, một cơn gió thì buông.*

Bướng

Bướng. Ngang ngạch: *Cãi bướng, nói bướng.*

Bướng-bình. Tiếng đôi, cũng là « bường ».

Bường

Bường. Tiếng trong cuộc đánh bắt, ngoài số mười là bường.

Bướp

Bướp. Xơ-xác: *Rách bướp.*

Bượp

Bượp. Nhiều mà rẻ: *Bầy bướp.*

Bướt

Bướt. Nhọt nhạt: *Xanh bướt.*

Bươu

Bươu. Bị vật gì đập phải mà sưng lên: *Bươu đầu, bươu trán.*

Bươu. Tên một loài ốc to gọi là ốc bươu.

Bứt

Bứt. Hái, vặt, rút cho đứt: *Bứt rau, bứt hoa, bứt tóc.*

Bứt-rứt. Bực dọc, bực-tức: *Bứt-rứt nhẽ anh-hùng khi vự ngộ* (hát nói).

Bựt

Bựt. Cũng như tiếng « bặt ». Xem chữ « bặt ».

Bưu

Bưu 郵. Trạm chạy giầy thép, không dùng một mình.

Bưu-cục ○ 局. Sở giấy thép. || **Bưu-chính** ○ 政. Sở coi công việc thuộc về bưu-cục. || **Bưu-kiện** ○ 件. Gói hàng gửi sở giấy thép. Xem chữ « bảo ».